

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 29/2004/QH11

Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2004

LUẬT

**CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SỐ 29/2004/QH11
NGÀY 03 THÁNG 12 NĂM 2004 VỀ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG**

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về bảo vệ và phát triển rừng.

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng (sau đây gọi chung là bảo vệ và phát triển rừng); quyền và nghĩa vụ của chủ rừng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Luật này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến việc bảo vệ và phát triển rừng tại Việt Nam.
2. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Rừng là một hệ sinh thái bao gồm quần thể thực vật rừng, động vật rừng, vi sinh vật rừng, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó cây gỗ, tre nứa hoặc hệ thực vật đặc trưng là thành phần chính có độ che phủ của tán rừng từ 0,1 trở lên. Rừng gồm rừng trồng và rừng tự nhiên trên đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.
2. Độ che phủ của tán rừng là mức độ che kín của tán cây rừng đối với đất rừng, được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm giữa diện tích đất rừng bị tán cây rừng che bóng và diện tích đất rừng.
3. Phát triển rừng là việc trồng mới rừng, trồng lại rừng sau khai thác, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh phục hồi rừng, cải tạo rừng nghèo và việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh khác để tăng diện tích rừng, nâng cao giá trị đa dạng sinh học, khả năng cung cấp lâm sản, khả năng phòng hộ và các giá trị khác của rừng.

4. Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, giao đất để trồng rừng, cho thuê đất để trồng rừng, công nhận quyền sử dụng rừng, công nhận quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng; nhận chuyển nhượng rừng từ chủ rừng khác.
5. Quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng là quyền của chủ rừng được chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với cây trồng, vật nuôi, tài sản gắn liền với rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư trong thời hạn được giao, được thuê để trồng rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
6. Quyền sử dụng rừng là quyền của chủ rừng được khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ rừng; được cho thuê quyền sử dụng rừng thông qua hợp đồng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và pháp luật dân sự.
7. Đăng ký quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng là việc chủ rừng đăng ký để được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng.
8. Công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thừa nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng bằng hình thức ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong hồ sơ địa chính nhằm xác lập quyền và nghĩa vụ của chủ rừng.
9. Giá trị quyền sử dụng rừng là giá trị bằng tiền của quyền sử dụng rừng đối với một diện tích rừng xác định trong thời hạn sử dụng rừng xác định.
10. Giá trị rừng sản xuất là rừng trồng là giá trị bằng tiền của quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng đối với một diện tích rừng trồng xác định.
11. Giá rừng là số tiền được tính trên một đơn vị diện tích rừng do Nhà nước quy định hoặc được hình thành trong quá trình giao dịch về quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng.
12. Tiền sử dụng rừng là số tiền mà chủ rừng phải trả đối với một diện tích rừng xác định trong trường hợp được Nhà nước giao rừng có thu tiền sử dụng rừng.
13. Cộng đồng dân cư thôn là toàn bộ các hộ gia đình, cá nhân sống trong cùng một thôn, làng, bản, ấp, buôn, phum, sóc hoặc đơn vị tương đương.
14. Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm là loài thực vật, động vật có giá trị đặc biệt về kinh tế, khoa học và môi trường, số lượng còn ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ bị tuyệt chủng thuộc Danh mục các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm do Chính phủ quy định chế độ quản lý, bảo vệ.
15. Vùng đệm là vùng rừng, vùng đất hoặc vùng đất có mặt nước nằm sát ranh giới với khu rừng đặc dụng, có tác dụng ngăn chặn hoặc giảm nhẹ sự xâm hại khu rừng đặc dụng.
16. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng là khu vực được bảo toàn nguyên vẹn, được quản lý, bảo vệ chặt chẽ để theo dõi diễn biến tự nhiên của rừng.
17. Phân khu phục hồi sinh thái của rừng đặc dụng là khu vực được quản lý, bảo vệ chặt chẽ để rừng phục hồi, tái sinh tự nhiên.

18. Phân khu dịch vụ - hành chính của rừng đặc dụng là khu vực để xây dựng các công trình làm việc và sinh hoạt của Ban quản lý rừng đặc dụng, các cơ sở nghiên cứu - thí nghiệm, dịch vụ du lịch, vui chơi, giải trí.

19. Lâm sản là sản phẩm khai thác từ rừng gồm thực vật rừng, động vật rừng và các sinh vật rừng khác. Lâm sản gồm gỗ và lâm sản ngoài gỗ.

20. Thống kê rừng là việc tổng hợp, đánh giá trên hồ sơ địa chính về diện tích và chất lượng các loại rừng tại thời điểm thống kê và tình hình biến động về rừng giữa hai lần thống kê.

21. Kiểm kê rừng là việc tổng hợp, đánh giá trên hồ sơ địa chính và trên thực địa về diện tích, trữ lượng và chất lượng các loại rừng tại thời điểm kiểm kê và tình hình biến động về rừng giữa hai lần kiểm kê.

Điều 4. Phân loại rừng

Căn cứ vào mục đích sử dụng chủ yếu, rừng được phân thành ba loại sau đây:

1. Rừng phòng hộ được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, bao gồm:

- a) Rừng phòng hộ đầu nguồn;
- b) Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay;
- c) Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển;
- d) Rừng phòng hộ bảo vệ môi trường;

2. Rừng đặc dụng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường, bao gồm:

- a) Vườn quốc gia;
- b) Khu bảo tồn thiên nhiên gồm khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh;
- c) Khu bảo vệ cảnh quan gồm khu rừng di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh;
- d) Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học;

3. Rừng sản xuất được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường, bao gồm:

- a) Rừng sản xuất là rừng tự nhiên;
- b) Rừng sản xuất là rừng trồng;
- c) Rừng giống gồm rừng trồng và rừng tự nhiên qua bình tuyển, công nhận.

Điều 5. Chủ rừng

1. Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng được Nhà nước giao rừng, giao đất để phát triển rừng.

2. Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, giao đất, cho thuê đất để phát triển rừng hoặc công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng, nhận chuyển quyền sử dụng rừng, nhận chuyển quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng.

3. Hộ gia đình, cá nhân trong nước được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, giao đất, cho thuê đất để phát triển rừng hoặc công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng, nhận chuyển quyền sử dụng rừng, nhận chuyển quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng.
4. Đơn vị vũ trang nhân dân được Nhà nước giao rừng, giao đất để phát triển rừng.
5. Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đào tạo, dạy nghề về lâm nghiệp được Nhà nước giao rừng, giao đất để phát triển rừng.
6. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư tại Việt Nam được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, giao đất, cho thuê đất để phát triển rừng.
7. Tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư tại Việt Nam được Nhà nước cho thuê rừng, cho thuê đất để phát triển rừng.

Điều 6. Quyền của Nhà nước đối với rừng

1. Nhà nước thống nhất quản lý và định đoạt đối với rừng tự nhiên và rừng được phát triển bằng vốn của Nhà nước, rừng do Nhà nước nhận chuyển quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng từ các chủ rừng; động vật rừng sống tự nhiên, hoang dã; vi sinh vật rừng; cảnh quan, môi trường rừng.
2. Nhà nước thực hiện quyền định đoạt đối với rừng quy định tại khoản 1 Điều này như sau:
 - a) Quyết định mục đích sử dụng rừng thông qua việc phê duyệt, quyết định quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;
 - b) Quy định về hạn mức giao rừng và thời hạn sử dụng rừng;
 - c) Quyết định giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng;
 - d) Định giá rừng.
3. Nhà nước thực hiện điều tiết các nguồn lợi từ rừng thông qua các chính sách tài chính như sau:
 - a) Thu tiền sử dụng rừng, tiền thuê rừng;
 - b) Thu thuế chuyển quyền sử dụng rừng, chuyển quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng.
4. Nhà nước trao quyền sử dụng rừng cho chủ rừng thông qua hình thức giao rừng; cho thuê rừng; công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng; quy định quyền và nghĩa vụ của chủ rừng.

Điều 7. Nội dung quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng

1. Ban hành, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.
2. Xây dựng, tổ chức thực hiện chiến lược phát triển lâm nghiệp, quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng trên phạm vi cả nước và ở từng địa phương.
3. Tổ chức điều tra, xác định, phân định ranh giới các loại rừng trên bản đồ và trên thực địa đến đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn.
4. Thống kê rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất để phát triển rừng.
5. Giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng.
6. Lập và quản lý hồ sơ giao, cho thuê rừng và đất để phát triển rừng; tổ chức đăng ký, công nhận quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng, quyền sử dụng rừng.

7. Cấp, thu hồi các loại giấy phép theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.
8. Tổ chức việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến, quan hệ hợp tác quốc tế, đào tạo nguồn nhân lực cho việc bảo vệ và phát triển rừng.
9. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.
10. Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.
11. Giải quyết tranh chấp về rừng.

Điều 8. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng trong phạm vi cả nước.
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng.
4. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng tại địa phương theo thẩm quyền.

Chính phủ quy định tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên ngành về lâm nghiệp từ trung ương đến cấp huyện và cán bộ lâm nghiệp ở những xã, phường, thị trấn có rừng.

Điều 9. Nguyên tắc bảo vệ và phát triển rừng

1. Hoạt động bảo vệ và phát triển rừng phải bảo đảm phát triển bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh; phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển lâm nghiệp; đúng quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cả nước và địa phương; tuân theo quy chế quản lý rừng do Thủ tướng Chính phủ quy định.
2. Bảo vệ rừng là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Hoạt động bảo vệ và phát triển rừng phải bảo đảm nguyên tắc quản lý rừng bền vững; kết hợp bảo vệ và phát triển rừng với khai thác hợp lý để phát huy hiệu quả tài nguyên rừng; kết hợp chặt chẽ giữa trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng, làm giàu rừng với bảo vệ diện tích rừng hiện có; kết hợp lâm nghiệp với nông nghiệp và ngư nghiệp; đẩy mạnh trồng rừng kinh tế gắn với phát triển công nghiệp chế biến lâm sản nhằm nâng cao giá trị sản phẩm rừng.
3. Việc bảo vệ và phát triển rừng phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc giao, cho thuê, thu hồi, chuyển mục đích sử dụng rừng và đất phải tuân theo các quy định của Luật này, Luật đất đai và các quy định khác của pháp luật có liên quan, bảo đảm ổn định lâu dài theo hướng xã hội hoá nghề rừng.
4. Bảo đảm hài hoà lợi ích giữa Nhà nước với chủ rừng; giữa lợi ích kinh tế của rừng với lợi ích phòng hộ, bảo vệ môi trường và bảo tồn thiên nhiên; giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài; bảo đảm cho người làm nghề rừng sống chủ yếu bằng nghề rừng.
5. Chủ rừng thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình trong thời hạn sử dụng rừng theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật, không làm tổn hại đến lợi ích chính đáng của chủ rừng khác.

Điều 10. Chính sách của Nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng

1. Nhà nước có chính sách đầu tư cho việc bảo vệ và phát triển rừng gắn liền, đồng bộ với các chính sách kinh tế - xã hội khác, ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực, định canh định cư, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân miền núi.
2. Nhà nước đầu tư cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng giống quốc gia; bảo vệ và phát triển các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; nghiên cứu, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực cho việc bảo vệ và phát triển rừng; xây dựng hệ thống quản lý rừng hiện đại, thống kê rừng, kiểm kê rừng và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; xây dựng lực lượng chữa cháy rừng chuyên ngành; đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật và trang bị phương tiện phục vụ chữa cháy rừng, phòng trừ sinh vật gây hại rừng.
3. Nhà nước có chính sách hỗ trợ việc bảo vệ và làm giàu rừng sản xuất là rừng tự nhiên nghèo, trồng rừng sản xuất gỗ lớn, gỗ quý, cây đặc sản; có chính sách hỗ trợ việc xây dựng cơ sở hạ tầng trong vùng rừng nguyên liệu; có chính sách khuyến lâm và hỗ trợ nhân dân ở nơi có nhiều khó khăn trong việc phát triển rừng, tổ chức sản xuất, chế biến và tiêu thụ lâm sản.
4. Nhà nước khuyến khích tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận đất phát triển rừng ở những vùng đất trống, đồi núi trọc; ưu tiên phát triển trồng rừng nguyên liệu phục vụ các ngành kinh tế; mở rộng các hình thức cho thuê, đầu thầu đất để trồng rừng; có chính sách miễn, giảm thuế đối với người trồng rừng; có chính sách đối với tổ chức tín dụng cho vay vốn trồng rừng với lãi suất ưu đãi, ân hạn, thời gian vay phù hợp với loài cây và đặc điểm sinh thái từng vùng.
5. Nhà nước có chính sách phát triển thị trường lâm sản, khuyến khích tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư để phát triển công nghiệp chế biến lâm sản, làng nghề truyền thống chế biến lâm sản.
6. Nhà nước khuyến khích việc bảo hiểm rừng trồng và một số hoạt động sản xuất lâm nghiệp.

Điều 11. Nguồn tài chính để bảo vệ và phát triển rừng

1. Ngân sách nhà nước cấp.
2. Nguồn tài chính của chủ rừng và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác đầu tư bảo vệ và phát triển rừng.
3. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng được hình thành từ nguồn tài trợ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế; đóng góp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài khai thác, sử dụng rừng, chế biến, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu lâm sản, hưởng lợi từ rừng hoặc có ảnh hưởng trực tiếp đến rừng; các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định cụ thể về đối tượng, mức đóng góp, trường hợp được miễn, giảm đóng góp và việc quản lý, sử dụng quỹ bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 12. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Chặt phá rừng, khai thác rừng trái phép.
2. Săn, bắn, bắt, bẫy, nuôi nhốt, giết mổ động vật rừng trái phép.
3. Thu thập mẫu vật trái phép trong rừng.
4. Huỷ hoại trái phép tài nguyên rừng, hệ sinh thái rừng.
5. Vi phạm các quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng.

6. Vi phạm quy định về phòng, trừ sinh vật hại rừng.
7. Lấn, chiếm, chuyển mục đích sử dụng rừng trái phép.
8. Khai thác trái phép cảnh quan, môi trường và các dịch vụ lâm nghiệp.
9. Vận chuyển, chế biến, quảng cáo, kinh doanh, sử dụng, tiêu thụ, tàng trữ, xuất khẩu, nhập khẩu thực vật rừng, động vật rừng trái với quy định của pháp luật.
10. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.
11. Chăn thả gia súc trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu rừng đặc dụng, trong rừng mới trồng, rừng non.
12. Nuôi, trồng, thả vào rừng đặc dụng các loài động vật, thực vật không có nguồn gốc bản địa khi chưa được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
13. Khai thác trái phép tài nguyên sinh vật, tài nguyên khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên khác; làm thay đổi cảnh quan thiên nhiên, diễn biến tự nhiên của rừng; làm ảnh hưởng xấu đến đời sống tự nhiên của các loài sinh vật rừng; mang trái phép hoá chất độc hại, chất nổ, chất dễ cháy vào rừng.
14. Giao rừng, cho thuê rừng, chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng trái pháp luật.
15. Phá hoại các công trình phục vụ việc bảo vệ và phát triển rừng.
16. Các hành vi khác xâm hại đến tài nguyên rừng, hệ sinh thái rừng.

Chương 2:

QUYỀN CỦA NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Mục 1: QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Điều 13. Nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng

1. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; chiến lược phát triển lâm nghiệp, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cả nước và từng địa phương. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của các cấp phải bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ.
2. Việc lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng phải đồng bộ với việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong trường hợp phải chuyển đổi đất có rừng tự nhiên sang mục đích sử dụng khác thì phải có kế hoạch trồng rừng mới để bảo đảm sự phát triển rừng bền vững ở từng địa phương và trong phạm vi cả nước.
3. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng phải bảo đảm khai thác, sử dụng tiết kiệm, bền vững, có hiệu quả tài nguyên rừng; bảo vệ hệ sinh thái rừng, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; đồng thời bảo đảm xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực nhằm nâng cao hiệu quả và tính khả thi, chất lượng của quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.
4. Việc lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng phải bảo đảm dân chủ, công khai.
5. Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, quyết định.

6. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng phải được lập và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, quyết định trong năm cuối kỳ quy hoạch, kế hoạch trước đó.

Điều 14. Căn cứ lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng

1. Việc lập quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng phải dựa trên các căn cứ sau đây:

- a) Chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, chiến lược phát triển lâm nghiệp;
- b) Quy hoạch sử dụng đất của cả nước và của từng địa phương;
- c) Kết quả thực hiện quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng kỳ trước;
- d) Điều kiện tự nhiên, dân sinh, kinh tế - xã hội, khả năng tài chính;
- đ) Hiện trạng, dự báo nhu cầu và khả năng sử dụng rừng, đất để trồng rừng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

2. Việc lập kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng phải dựa trên các căn cứ sau đây:

- a) Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
- b) Kế hoạch sử dụng đất;
- c) Kết quả thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng kỳ trước;
- d) Điều kiện tự nhiên, dân sinh, kinh tế - xã hội, khả năng tài chính;
- đ) Nhu cầu và khả năng sử dụng rừng, đất để trồng rừng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

Điều 15. Nội dung quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng

1. Nội dung quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng bao gồm:

- a) Nghiên cứu, tổng hợp, phân tích tình hình về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quy hoạch sử dụng đất, hiện trạng tài nguyên rừng;
- b) Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng kỳ trước, dự báo các nhu cầu về rừng và lâm sản;
- c) Xác định phương hướng, mục tiêu bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng trong kỳ quy hoạch;
- d) Xác định diện tích và sự phân bố các loại rừng trong kỳ quy hoạch;
- đ) Xác định các biện pháp quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển các loại rừng;
- e) Xác định các giải pháp thực hiện quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng;
- g) Dự báo hiệu quả của quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

2. Nội dung kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng bao gồm:

- a) Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng kỳ trước;
- b) Xác định nhu cầu về diện tích các loại rừng và các sản phẩm, dịch vụ lâm nghiệp;
- c) Xác định các giải pháp, chương trình, dự án thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;
- d) Triển khai kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm năm đến từng năm.

Điều 16. Kỳ quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng

1. Kỳ quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng phải phù hợp với kỳ quy hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của cả nước và của từng địa phương.
2. Kỳ quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng là mười năm.
3. Kỳ kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng là năm năm và được cụ thể hoá thành kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng hàng năm.

Điều 17. Trách nhiệm lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện việc lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng trong phạm vi cả nước.
2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện việc lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương.
3. Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh tổ chức thực hiện việc lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương.
4. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện việc lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương theo sự hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp.

Điều 18. Thẩm quyền phê duyệt, quyết định quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quyết định xác lập các khu rừng

1. Thẩm quyền phê duyệt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng được quy định như sau:
 - a) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng trong phạm vi cả nước do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình;
 - b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua;
 - c) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
 - d) Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh phê duyệt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.
2. Thẩm quyền phê duyệt, quyết định kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng được quy định như sau:
 - a) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng trong phạm vi cả nước do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình;
 - b) Ủy ban nhân dân các cấp lập kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cấp mình trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.
3. Thẩm quyền quyết định xác lập các khu rừng được quy định như sau:
 - a) Thủ tướng Chính phủ quyết định xác lập các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có tầm quan trọng quốc gia hoặc liên tỉnh do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình;
 - b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định xác lập các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất ở địa phương theo quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được phê duyệt.

Điều 19. Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, xác lập các khu rừng

1. Việc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng phải dựa trên các căn cứ sau đây:

- a) Khi có sự điều chỉnh về mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh hoặc có sự điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà sự điều chỉnh đó ảnh hưởng đến quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;
- b) Khi có sự điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cấp trên trực tiếp mà sự điều chỉnh đó ảnh hưởng đến quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;
- c) Do yêu cầu cấp bách để thực hiện các nhiệm vụ về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, quyết định quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng nào thì có quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch đó.

3. Nội dung điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng là một phần nội dung của quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng. Nội dung điều chỉnh kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng là một phần nội dung của kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định xác lập khu rừng nào thì có quyền điều chỉnh việc xác lập khu rừng đó.

Điều 20. Công bố quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng

Trong thời hạn không quá ba mươi ngày kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng phải được công bố công khai theo các quy định sau đây:

- 1. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương;
- 2. Việc công bố công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân được thực hiện trong suốt thời gian của kỳ quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng có hiệu lực.

Điều 21. Thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức chỉ đạo việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cả nước; kiểm tra, đánh giá việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh tổ chức chỉ đạo việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương; kiểm tra, đánh giá việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cấp dưới trực tiếp.

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức chỉ đạo việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương.

2. Diện tích rừng, đất để phát triển rừng ghi trong quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương đã được công bố phải thu hồi mà Nhà nước chưa thực hiện việc thu hồi thì chủ rừng được tiếp tục sử dụng theo mục đích đã được xác định trước khi công bố quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng. Trường hợp chủ rừng không còn nhu cầu tiếp tục sử dụng thì Nhà nước thu hồi rừng, đất để trồng rừng và bồi thường hoặc hỗ trợ theo quy định của pháp luật. Trường hợp sau ba năm không thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đó thì cơ quan nhà

nước có thẩm quyền xét duyệt phải huỷ bỏ kế hoạch, điều chỉnh quy hoạch và công bố công khai.

3. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này định kỳ ba năm một lần phải kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch; hàng năm phải kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng ở các cấp.

Mục 2: GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, THU HỒI RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG

Điều 22. Nguyên tắc giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng

1. Việc giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng phải đúng thẩm quyền.
2. Việc giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng phải đồng thời với việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
3. Thời hạn, hạn mức giao rừng, cho thuê rừng phải phù hợp với thời hạn, hạn mức giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 23. Căn cứ để giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng

Việc giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng phải dựa trên các căn cứ sau đây:

1. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, quyết định;
2. Quỹ rừng, quỹ đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;
3. Nhu cầu, khả năng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thể hiện trong dự án đầu tư hoặc đơn xin giao đất, giao rừng, thuê đất, thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng.

Điều 24. Giao rừng

1. Nhà nước giao rừng đặc dụng không thu tiền sử dụng rừng đối với các Ban quản lý rừng đặc dụng, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đào tạo, dạy nghề về lâm nghiệp để quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt, quyết định.
2. Nhà nước giao rừng phòng hộ không thu tiền sử dụng rừng đối với các Ban quản lý rừng phòng hộ, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống tại đó để quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ theo quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt, quyết định phù hợp với việc giao đất rừng phòng hộ theo quy định của Luật đất đai.
3. Việc giao rừng sản xuất được quy định như sau:
 - a) Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng sản xuất là rừng trồng không thu tiền sử dụng rừng đối với hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống tại đó trực tiếp lao động lâm nghiệp phù hợp với việc giao đất để phát triển rừng sản xuất theo quy định của Luật đất đai; tổ chức kinh tế sản xuất giống cây rừng; đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng rừng sản xuất kết hợp với quốc phòng, an ninh; Ban quản lý rừng phòng hộ trong trường hợp có rừng sản xuất xen kẽ trong rừng phòng hộ đã giao cho Ban quản lý;

- b) Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng sản xuất là rừng trồng có thu tiền sử dụng rừng đối với các tổ chức kinh tế;
- c) Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng trồng có thu tiền sử dụng rừng đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư vào Việt Nam để thực hiện dự án đầu tư về lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về đầu tư;
- d) Chính phủ quy định cụ thể việc giao rừng sản xuất.

Điều 25. Cho thuê rừng

- 1. Nhà nước cho tổ chức kinh tế thuê rừng phòng hộ trả tiền hàng năm để bảo vệ và phát triển rừng kết hợp sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp - ngư nghiệp, kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường.
 - 2. Nhà nước cho tổ chức kinh tế thuê rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan trả tiền hàng năm để bảo vệ và phát triển rừng, kết hợp kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường.
 - 3. Nhà nước cho tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân trong nước thuê rừng sản xuất trả tiền hàng năm để sản xuất lâm nghiệp, kết hợp sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp - ngư nghiệp, kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường.
 - 4. Nhà nước cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê rừng sản xuất là rừng trồng trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc trả tiền hàng năm để thực hiện dự án đầu tư về lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về đầu tư, kết hợp sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp - ngư nghiệp, kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường.
- Chính phủ quy định việc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê rừng tự nhiên.

Điều 26. Thu hồi rừng

- 1. Nhà nước thu hồi rừng trong những trường hợp sau đây:
 - a) Nhà nước sử dụng rừng và đất để phát triển rừng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia;
 - b) Nhà nước có nhu cầu sử dụng rừng và đất để phát triển rừng cho lợi ích công cộng, phát triển kinh tế theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt;
 - c) Tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc cho thuê rừng trả tiền hàng năm bị giải thể, phá sản, chuyển đi nơi khác, giảm hoặc không còn nhu cầu sử dụng rừng;
 - d) Chủ rừng tự nguyện trả lại rừng;
 - đ) Rừng được Nhà nước giao, cho thuê có thời hạn mà không được gia hạn khi hết hạn;
 - e) Sau mười hai tháng liên kế từ ngày được giao, được thuê rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất để bảo vệ và phát triển rừng mà chủ rừng không tiến hành các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng;
 - g) Sau hai mươi bốn tháng liên kế từ ngày được giao, được thuê đất để phát triển rừng mà chủ rừng không tiến hành các hoạt động phát triển rừng theo kế hoạch, phương án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

h) Chủ rừng sử dụng rừng không đúng mục đích, cố ý không thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;

i) Rừng được giao, cho thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng;

k) Chủ rừng là cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật.

2. Khi Nhà nước thu hồi toàn bộ hoặc một phần rừng thì chủ rừng được bồi thường thành quả lao động, kết quả đầu tư, tài sản bị thu hồi, trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

Việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi rừng được thực hiện bằng các hình thức giao rừng, cho thuê rừng khác có cùng mục đích sử dụng; giao đất để trồng rừng mới; bồi thường bằng hiện vật hoặc bằng tiền tại thời điểm có quyết định thu hồi rừng.

Trong trường hợp thu hồi rừng của chủ rừng trực tiếp sản xuất theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này mà không có rừng để bồi thường cho việc tiếp tục sản xuất thì ngoài việc được bồi thường bằng hiện vật hoặc bằng tiền, người bị thu hồi rừng còn được Nhà nước hỗ trợ để ổn định đời sống, đào tạo chuyển đổi ngành nghề.

3. Những trường hợp sau đây không được bồi thường khi Nhà nước thu hồi rừng:

a) Trường hợp quy định tại các điểm e, g, h, i và k khoản 1 Điều này;

b) Rừng được Nhà nước giao, cho thuê mà phần vốn đầu tư có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước gồm tiền sử dụng rừng, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng rừng, tiền nhận chuyển nhượng quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng; tiền đầu tư ban đầu để bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 27. Chuyển mục đích sử dụng rừng

1. Việc chuyển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất sang mục đích sử dụng khác và việc chuyển mục đích sử dụng từ loại rừng này sang loại rừng khác phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được phê duyệt và phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này.

2. Việc chuyển rừng tự nhiên sang mục đích sử dụng khác phải dựa trên tiêu chí và điều kiện chuyển đổi do Chính phủ quy định.

Điều 28. Thẩm quyền giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng

1. Thẩm quyền giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định giao rừng, cho thuê rừng đối với tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cho thuê rừng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài;

b) Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định giao rừng, cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân;

c) Ủy ban nhân dân có thẩm quyền giao, cho thuê rừng nào thì có quyền thu hồi rừng đó.

2. Thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng rừng được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển mục đích sử dụng toàn bộ hoặc một phần khu rừng do Thủ tướng Chính phủ xác lập;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định chuyển mục đích sử dụng toàn bộ hoặc một phần khu rừng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xác lập.

Mục 3: GIAO RỪNG CHO CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ THÔN; QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ THÔN ĐƯỢC GIAO RỪNG

Điều 29. Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn

1. Điều kiện giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn được quy định như sau:

a) Cộng đồng dân cư thôn có cùng phong tục, tập quán, có truyền thống gắn bó cộng đồng với rừng về sản xuất, đời sống, văn hoá, tín ngưỡng; có khả năng quản lý rừng; có nhu cầu và đơn xin giao rừng;

b) Việc giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được phê duyệt; phù hợp với khả năng quỹ rừng của địa phương.

2. Cộng đồng dân cư thôn được giao những khu rừng sau đây:

a) Khu rừng hiện cộng đồng dân cư thôn đang quản lý, sử dụng có hiệu quả;

b) Khu rừng giữ nguồn nước phục vụ trực tiếp cho cộng đồng, phục vụ lợi ích chung khác của cộng đồng mà không thể giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân;

c) Khu rừng giáp ranh giữa các thôn, xã, huyện không thể giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân mà cần giao cho cộng đồng dân cư thôn để phục vụ lợi ích của cộng đồng.

3. Thẩm quyền giao rừng, thu hồi rừng đối với cộng đồng dân cư thôn được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được phê duyệt và quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này quyết định giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn;

b) Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có quyền thu hồi rừng của cộng đồng dân cư thôn theo quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, h và i khoản 1 Điều 26 của Luật này hoặc khi cộng đồng dân cư thôn di chuyển đi nơi khác.

Điều 30. Quyền, nghĩa vụ của cộng đồng dân cư thôn được giao rừng

1. Cộng đồng dân cư thôn được giao rừng có các quyền sau đây:

a) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng rừng ổn định, lâu dài phù hợp với thời hạn giao rừng;

b) Được khai thác, sử dụng lâm sản và các lợi ích khác của rừng vào mục đích công cộng và gia dụng cho thành viên trong cộng đồng; được sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp - ngư nghiệp kết hợp theo quy định của Luật này và quy chế quản lý rừng;

c) Được hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên diện tích rừng được giao;

d) Được hướng dẫn về kỹ thuật, hỗ trợ về vốn theo chính sách của Nhà nước để bảo vệ và phát triển rừng và được hưởng lợi ích do các công trình công cộng bảo vệ, cải tạo rừng mang lại;

đ) Được bồi thường thành quả lao động, kết quả đầu tư để bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan khi Nhà nước có quyết định thu hồi rừng.

2. Cộng đồng dân cư thôn được giao rừng có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng phù hợp với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan, trình Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện;
- b) Tổ chức bảo vệ và phát triển rừng, định kỳ báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về diễn biến tài nguyên rừng và các hoạt động liên quan đến khu rừng theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;
- c) Thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật;
- d) Giao lại rừng khi Nhà nước có quyết định thu hồi rừng hoặc khi hết thời hạn giao rừng;
- đ) Không được phân chia rừng cho các thành viên trong cộng đồng dân cư thôn; không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn kinh doanh bằng giá trị quyền sử dụng rừng được giao.

Mục 4: ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG, QUYỀN SỞ HỮU RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG; THỐNG KÊ RỪNG, KIỂM KÊ RỪNG, THEO DÕI DIỄN BIẾN TÀI NGUYÊN RỪNG

Điều 31. Đăng ký quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng

1. Chủ rừng được đăng ký quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng.
2. Việc đăng ký lần đầu và đăng ký biến động quyền sử dụng rừng phải tiến hành đồng thời với đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.
3. Việc đăng ký quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng được thực hiện theo quy định về đăng ký tài sản của pháp luật dân sự.

Điều 32. Thống kê rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng

1. Việc thống kê rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng được quy định như sau:
 - a) Việc thống kê rừng được thực hiện hàng năm và được công bố vào quý I của năm tiếp theo;
 - b) Việc kiểm kê rừng được thực hiện năm năm một lần và được công bố vào quý II của năm tiếp theo;
 - c) Việc theo dõi diễn biến tài nguyên rừng được thực hiện thường xuyên;
 - d) Đơn vị thống kê rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng là xã, phường, thị trấn.
2. Trách nhiệm thống kê rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng được quy định như sau:
 - a) Chủ rừng có trách nhiệm thống kê rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng theo hướng dẫn và chịu sự kiểm tra của cơ quan chuyên ngành về lâm nghiệp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam; theo hướng dẫn và chịu sự kiểm tra của cơ quan chuyên ngành về lâm nghiệp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân trong nước;

- b) Chủ rừng có trách nhiệm kê khai số liệu thống kê rừng, kiểm kê rừng, diễn biến tài nguyên rừng theo biểu mẫu quy định với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;
 - c) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm kê khai số liệu thống kê rừng, kiểm kê rừng đối với những diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê do mình trực tiếp quản lý;
 - d) Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thống kê rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng;
 - đ) Ủy ban nhân dân cấp dưới có trách nhiệm báo cáo kết quả thống kê rừng, kiểm kê rừng, diễn biến tài nguyên rừng lên Ủy ban nhân dân cấp trên; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo kết quả thống kê rừng, kiểm kê rừng, diễn biến tài nguyên rừng lên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
 - e) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, tổng hợp kết quả thống kê rừng hàng năm, kiểm kê rừng năm năm;
 - g) Chính phủ định kỳ báo cáo Quốc hội về hiện trạng và diễn biến tài nguyên rừng.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Cơ quan thống kê trung ương quy định nội dung, biểu mẫu và hướng dẫn phương pháp thống kê rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.

Mục 5: GIÁ RỪNG

Điều 33. Giá rừng

1. Việc xác định giá rừng, công khai giá rừng được quy định như sau:
 - a) Chính phủ quy định nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;
 - b) Căn cứ vào nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng do Chính phủ quy định, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng giá rừng cụ thể tại địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi quyết định và công bố công khai.
2. Giá rừng được hình thành trong các trường hợp sau đây:
 - a) Giá rừng do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định;
 - b) Giá rừng do đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng;
 - c) Giá rừng do chủ rừng thỏa thuận với những người có liên quan khi thực hiện quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng.
3. Giá rừng do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định được sử dụng làm căn cứ để:
 - a) Tính tiền sử dụng rừng và tiền thuê rừng khi Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng không thông qua đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng;
 - b) Tính các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;
 - c) Tính giá trị quyền sử dụng rừng khi Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng;
 - d) Bồi thường khi Nhà nước thu hồi rừng;

đ) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng gây thiệt hại cho Nhà nước.

Điều 34. Đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng

1. Việc đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Nhà nước giao rừng có thu tiền sử dụng rừng, cho thuê rừng để bảo vệ và phát triển rừng;
- b) Xử lý tài sản là rừng khi thi hành án;
- c) Xử lý hợp đồng thế chấp, bảo lãnh bằng giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng để thu hồi nợ;
- d) Các trường hợp khác do Chính phủ quy định.

2. Giá trúng đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng không được thấp hơn giá rừng do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định.

3. Việc đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng quy định tại khoản 1 Điều này phải tuân theo quy định của pháp luật về đấu giá.

Điều 35. Giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng trong tài sản của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng và trong tài sản của doanh nghiệp nhà nước

- 1. Tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng thì giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng được tính vào giá trị tài sản giao cho tổ chức đó.
- 2. Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng có thu tiền sử dụng rừng, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng rừng mà tiền sử dụng rừng, tiền chuyển nhượng rừng đã trả có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì số tiền đó được ghi vào giá trị vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp.
- 3. Khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này mà doanh nghiệp cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao rừng có thu tiền sử dụng rừng thì phải xác định lại giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng.
- 4. Chính phủ quy định cụ thể việc tính giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng đối với các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Chương 3:

BẢO VỆ RỪNG

Mục 1: TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ RỪNG

Điều 36. Trách nhiệm bảo vệ rừng của toàn dân

- 1. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ rừng, thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về bảo vệ rừng theo quy định của Luật này, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, pháp luật về thú y và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
- 2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động trong rừng, ven rừng có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo vệ rừng; thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chủ rừng về cháy rừng, sinh vật gây hại rừng và hành vi vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ rừng; chấp

hành sự huy động nhân lực, phương tiện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi xảy ra cháy rừng.

Điều 37. Trách nhiệm bảo vệ rừng của chủ rừng

1. Chủ rừng có trách nhiệm bảo vệ rừng của mình; xây dựng và thực hiện phương án, biện pháp bảo vệ hệ sinh thái rừng; phòng, chống chặt phá rừng; phòng, chống săn, bắt, bẫy động vật rừng trái phép; phòng cháy, chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định của Luật này, pháp luật về đất đai, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, pháp luật về thú y và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chủ rừng không thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này mà để mất rừng được Nhà nước giao, cho thuê thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Trách nhiệm bảo vệ rừng của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

- a) Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền về quản lý, bảo vệ rừng trong phạm vi địa phương;
- b) Tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;
- c) Tổ chức, chỉ đạo việc phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng trừ sinh vật hại rừng ở địa phương; chỉ đạo thực hiện và kiểm tra việc bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; tổ chức việc khai thác rừng theo quy định của Chính phủ;
- d) Chỉ đạo việc tổ chức mạng lưới bảo vệ rừng, huy động và phối hợp các lực lượng để ngăn chặn mọi hành vi gây thiệt hại đến rừng trên địa bàn;
- đ) Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn; xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có trách nhiệm:

- a) Hướng dẫn, chỉ đạo việc thực hiện pháp luật, chính sách, chế độ của Nhà nước về quản lý, bảo vệ, khai thác rừng trong phạm vi địa phương mình;
- b) Chỉ đạo, tổ chức công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;
- c) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện các biện pháp bảo vệ rừng, khai thác lâm sản theo quy định của pháp luật;
- d) Huy động và phối hợp các lực lượng trên địa bàn để ngăn chặn mọi hành vi gây thiệt hại đến rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng trừ sinh vật hại rừng;
- đ) Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ về quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn; xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm:

- a) Hướng dẫn, chỉ đạo việc thực hiện pháp luật, chính sách, chế độ của Nhà nước về quản lý, bảo vệ, khai thác rừng trong phạm vi địa phương mình;

- b) Chỉ đạo các thôn, bản và đơn vị tương đương xây dựng và thực hiện quy ước bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn phù hợp với quy định của pháp luật;
 - c) Phối hợp với các lực lượng kiểm lâm, công an, quân đội, tổ chức lực lượng quần chúng bảo vệ rừng trên địa bàn; phát hiện và ngăn chặn kịp thời những hành vi xâm phạm, hủy hoại rừng;
 - d) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ rừng; hướng dẫn nhân dân thực hiện các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng, huy động các lực lượng chữa cháy rừng trên địa bàn;
 - đ) Tổ chức quản lý, bảo vệ rừng và có kế hoạch trình Ủy ban nhân dân cấp trên đưa rừng vào sử dụng đối với những diện tích rừng Nhà nước chưa giao, chưa cho thuê;
 - e) Hướng dẫn nhân dân thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp - ngư nghiệp kết hợp, làm nương rẫy, định canh, thâm canh, luân canh, chăn thả gia súc theo quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được phê duyệt;
 - g) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ về quản lý, bảo vệ rừng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn trên địa bàn; xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng theo quy định của pháp luật.
4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ khi để xảy ra phá rừng, cháy rừng ở địa phương.

Điều 39. Trách nhiệm bảo vệ rừng của các bộ, cơ quan ngang bộ

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bảo đảm việc thực hiện các quy định về bảo vệ rừng theo quy định của Luật này; tổ chức dự báo nguy cơ cháy rừng; xây dựng lực lượng chuyên ngành phòng cháy, chữa cháy rừng.
2. Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện việc phòng cháy, chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và quy định của Luật này; đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.
3. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện công tác bảo vệ rừng tại các vùng biên giới, hải đảo và vùng xung yếu về quốc phòng, an ninh; huy động lực lượng tham gia chữa cháy rừng, cứu hộ, cứu nạn; tham gia đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.
4. Bộ Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc tổ chức quản lý, bảo vệ rừng trong các khu rừng đặc dụng có liên quan đến di sản văn hoá.
5. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc tổ chức quản lý, bảo vệ đa dạng sinh học, môi trường rừng.
6. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc bảo vệ rừng.

Mục 2: NỘI DUNG BẢO VỆ RỪNG

Điều 40. Bảo vệ hệ sinh thái rừng

1. Khi tiến hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc có những hoạt động khác ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái rừng, sinh trưởng và phát triển của các loài sinh vật rừng phải tuân theo quy định của Luật này, pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, pháp luật về thú y và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Khi xây dựng mới, thay đổi hoặc phá bỏ các công trình có ảnh hưởng đến hệ sinh thái rừng, sinh trưởng và phát triển của các loài sinh vật rừng phải thực hiện việc đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và chỉ được thực hiện các hoạt động đó sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Điều 41. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng

1. Việc khai thác thực vật rừng phải thực hiện theo quy chế quản lý rừng do Thủ tướng Chính phủ quy định và quy trình, quy phạm về khai thác rừng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.
2. Việc săn, bắt, bẫy, nuôi nhốt động vật rừng phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và tuân theo các quy định của pháp luật về bảo tồn động vật hoang dã.
3. Những loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; nguồn gen thực vật rừng, động vật rừng quý, hiếm phải được quản lý, bảo vệ theo chế độ đặc biệt.

Chính phủ quy định Chế độ quản lý, bảo vệ những loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Danh mục những loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc khai thác thực vật rừng, săn bắt động vật rừng, công cụ và phương tiện bị cấm sử dụng hoặc bị hạn chế sử dụng; chủng loài, kích cỡ tối thiểu thực vật rừng, động vật rừng và mùa vụ được phép khai thác, săn bắt; khu vực cấm khai thác rừng.

Điều 42. Phòng cháy, chữa cháy rừng

1. Ở những khu rừng tập trung, rừng dễ cháy, chủ rừng phải có phương án phòng cháy, chữa cháy rừng; khi trồng rừng mới tập trung phải thiết kế và xây dựng đường ranh, kênh, mương ngăn lửa, chòi canh lửa, biển báo, hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; chấp hành sự hướng dẫn, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Trường hợp được đốt lửa trong rừng, gần rừng để dọn nương rẫy, dọn đồng ruộng, chuẩn bị đất trồng rừng, đốt trước mùa khô hanh hoặc dùng lửa trong sinh hoạt thì người đốt lửa phải thực hiện các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng.
3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân xây dựng, tiến hành các hoạt động trên các công trình đi qua rừng như đường sắt, đường bộ, đường dây tải điện và hoạt động du lịch sinh thái, hoạt động khác ở trong rừng, ven rừng phải chấp hành các quy định về phòng cháy, chữa cháy; tuân thủ các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chủ rừng.
4. Khi xảy ra cháy rừng, chủ rừng phải kịp thời chữa cháy rừng, báo ngay cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền; trong trường hợp cần thiết Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm và thẩm quyền huy động mọi lực lượng, phương tiện cần thiết ở địa phương, điều hành sự phối hợp giữa các lực lượng để kịp thời chữa cháy rừng có hiệu quả.

Trong trường hợp cháy rừng xảy ra trên diện rộng có nguy cơ gây thảm họa dẫn đến tình trạng khẩn cấp thì việc chữa cháy rừng phải tuân theo các quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

Chính phủ quy định chi tiết về phòng cháy, chữa cháy rừng, khắc phục hậu quả sau cháy rừng.

Điều 43. Phòng, trừ sinh vật gây hại rừng

1. Việc phòng, trừ sinh vật gây hại rừng phải tuân theo các quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, pháp luật về thú y.
2. Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; khi phát hiện có sinh vật gây hại rừng trên diện tích rừng được giao, được thuê phải báo ngay cho cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật, kiểm dịch động vật gần nhất để được hướng dẫn và hỗ trợ các biện pháp phòng trừ.
Chủ rừng phải chịu trách nhiệm về việc để lan truyền dịch gây hại rừng nếu không thực hiện các biện pháp về phòng, trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định của Luật này và pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, pháp luật về thú y.
3. Cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật, kiểm dịch động vật có trách nhiệm tổ chức dự báo sinh vật gây hại rừng; hướng dẫn, hỗ trợ chủ rừng các biện pháp phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; tổ chức phòng, trừ sinh vật gây hại rừng trong trường hợp sinh vật gây hại rừng có nguy cơ lây lan rộng.
4. Nhà nước khuyến khích áp dụng các biện pháp lâm sinh, sinh học vào việc phòng, trừ sinh vật gây hại rừng.

Điều 44. Kinh doanh, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, quá cảnh thực vật rừng, động vật rừng

1. Việc kinh doanh, vận chuyển thực vật rừng, động vật rừng và các sản phẩm của chúng phải tuân theo quy định của pháp luật.
2. Việc xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, quá cảnh thực vật rừng, động vật rừng và các sản phẩm của chúng phải tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.
3. Việc nhập nội giống thực vật rừng, động vật rừng phải tuân theo quy định của pháp luật về bảo tồn đa dạng sinh học, pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, pháp luật về thú y, pháp luật về giống cây trồng, pháp luật về giống vật nuôi.

Chính phủ quy định, công bố công khai Danh mục thực vật rừng, động vật rừng được nhập khẩu; thực vật rừng, động vật rừng cấm xuất khẩu hoặc xuất khẩu có điều kiện.

Chương 4:

PHÁT TRIỂN RỪNG, SỬ DỤNG RỪNG

Mục 1: RỪNG PHÒNG HỘ

Điều 45. Nguyên tắc phát triển, sử dụng rừng phòng hộ

1. Rừng phòng hộ đầu nguồn phải được xây dựng thành rừng tập trung, liên vùng, nhiều tầng.
2. Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, chắn sóng, lấn biển, bảo vệ môi trường phải được xây dựng thành các đai rừng phù hợp với điều kiện tự nhiên ở từng vùng.

3. Việc kết hợp sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp - ngư nghiệp, kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường, khai thác lâm sản và các lợi ích khác của rừng phòng hộ phải tuân theo quy chế quản lý rừng.

Điều 46. Tổ chức quản lý rừng phòng hộ

1. Những khu rừng phòng hộ đầu nguồn tập trung có diện tích từ năm nghìn hecta trở lên hoặc có diện tích dưới năm nghìn hecta nhưng có tầm quan trọng về chức năng phòng hộ hoặc rừng phòng hộ ven biển quan trọng phải có Ban quản lý. Ban quản lý khu rừng phòng hộ là tổ chức sự nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập theo quy chế quản lý rừng.

2. Những khu rừng phòng hộ không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này thì Nhà nước giao, cho thuê cho các tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, hộ gia đình, cá nhân tại chỗ quản lý, bảo vệ và sử dụng.

Điều 47. Khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ

1. Trong rừng phòng hộ là rừng tự nhiên được phép khai thác cây đã chết, cây sâu bệnh, cây đứng ở nơi mật độ lớn hơn mật độ quy định theo quy chế quản lý rừng, trừ các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm bị cấm khai thác theo quy định của Chính phủ về Chế độ quản lý, bảo vệ những loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Danh mục những loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

2. Việc khai thác lâm sản ngoài gỗ trong rừng phòng hộ là rừng tự nhiên được quy định như sau:

a) Được phép khai thác các loại măng, tre nứa trong rừng phòng hộ khi đã đạt yêu cầu phòng hộ theo quy chế quản lý rừng;

b) Được phép khai thác các loại lâm sản khác ngoài gỗ mà không làm ảnh hưởng đến khả năng phòng hộ của rừng, trừ các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm bị cấm khai thác theo quy định của Chính phủ về Chế độ quản lý, bảo vệ những loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Danh mục những loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

3. Việc khai thác rừng phòng hộ là rừng trồng được quy định như sau:

a) Được phép khai thác cây phụ trợ, chặt tia thưa khi rừng trồng có mật độ lớn hơn mật độ quy định theo quy chế quản lý rừng;

b) Được phép khai thác cây trồng chính khi đạt tiêu chuẩn khai thác theo phương thức khai thác chọn hoặc chặt trắng theo băng, theo đám rừng;

c) Sau khi khai thác, chủ rừng phải thực hiện việc tái sinh hoặc trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp và tiếp tục quản lý, bảo vệ.

4. Việc khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ phải thực hiện theo quy chế quản lý rừng, thực hiện đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bảo đảm duy trì khả năng phòng hộ bền vững của rừng.

Điều 48. Quản lý, sử dụng rừng sản xuất và đất đai xen kẽ trong khu rừng phòng hộ

1. Đối với những diện tích rừng sản xuất xen kẽ trong khu rừng phòng hộ thì chủ rừng được quản lý, sử dụng theo quy định về rừng sản xuất tại mục 3 Chương IV của Luật này.

2. Đối với đất ở, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối của hộ gia đình, cá nhân xen kẽ trong rừng phòng hộ không thuộc quy hoạch khu rừng

phòng hộ thì hộ gia đình, cá nhân được tiếp tục sử dụng đúng mục đích được giao theo quy định của pháp luật về đất đai.

Mục 2: RỪNG ĐẶC DỤNG

Điều 49. Nguyên tắc phát triển, sử dụng rừng đặc dụng

1. Việc phát triển, sử dụng rừng đặc dụng phải bảo đảm sự phát triển tự nhiên của rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và cảnh quan khu rừng.
2. Vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên phải được xác định rõ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ - hành chính và vùng đệm.
3. Mọi hoạt động ở khu rừng đặc dụng phải được phép của chủ rừng và phải tuân theo quy chế quản lý rừng.

Điều 50. Tổ chức quản lý rừng đặc dụng

1. Các khu rừng đặc dụng là vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên phải có Ban quản lý. Ban quản lý khu rừng đặc dụng là tổ chức sự nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập.
2. Đối với những khu rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập Ban quản lý; trường hợp không thành lập Ban quản lý thì cho tổ chức kinh tế thuê rừng để kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường dưới tán rừng.
3. Đối với những khu rừng đặc dụng là khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học thì giao cho tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đào tạo, dạy nghề về lâm nghiệp trực tiếp quản lý.

Điều 51. Khai thác lâm sản trong khu bảo vệ cảnh quan và phân khu dịch vụ - hành chính của vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên

Việc khai thác lâm sản phải tuân theo quy chế quản lý rừng, không được gây hại đến mục tiêu bảo tồn và cảnh quan của khu rừng và phải tuân theo các quy định sau đây:

1. Được khai thác những cây gỗ đã chết, gãy đổ; thực vật rừng ngoài gỗ, trừ các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm bị cấm khai thác theo quy định của Chính phủ về Chế độ quản lý, bảo vệ những loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Danh mục những loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;
2. Không được săn, bắt, bẫy các loài động vật rừng.

Điều 52. Hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập trong khu rừng đặc dụng

1. Ban quản lý khu rừng đặc dụng được tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học, dịch vụ nghiên cứu khoa học theo kế hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, báo cáo kết quả hoạt động lên cơ quan quản lý cấp trên.
2. Việc nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập của cơ quan nghiên cứu khoa học, cơ sở đào tạo, nhà khoa học, học sinh, sinh viên trong nước phải tuân theo các quy định sau đây:
 - a) Có kế hoạch hoạt động trong rừng đặc dụng được Ban quản lý khu rừng đặc dụng chấp thuận;
 - b) Chấp hành nội quy khu rừng và tuân theo sự hướng dẫn, kiểm tra của Ban quản lý khu rừng đặc dụng; tuân theo các quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, pháp luật về đa dạng sinh học, pháp luật về giống cây trồng, pháp luật về giống vật nuôi và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Thông báo kết quả hoạt động cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng.

3. Việc nghiên cứu khoa học của cơ quan nghiên cứu khoa học, nhà khoa học, sinh viên nước ngoài phải tuân theo các quy định sau đây:

a) Có kế hoạch hoạt động trong rừng đặc dụng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và được Ban quản lý khu rừng đặc dụng chấp thuận;

b) Tuân theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này.

4. Việc sưu tầm mẫu vật sinh vật rừng tại các khu rừng đặc dụng phải tuân theo quy chế quản lý rừng.

Điều 53. Hoạt động kết hợp kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường trong rừng đặc dụng

1. Việc tổ chức hoạt động kết hợp kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường trong phạm vi khu rừng đặc dụng phải có dự án được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này phải tuân theo quy chế quản lý rừng, nội quy bảo vệ khu rừng, pháp luật về du lịch, pháp luật về di sản văn hoá, pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 54. Ổn định đời sống dân cư sống trong các khu rừng đặc dụng và vùng đệm của khu rừng đặc dụng

1. Không được di dân từ nơi khác đến rừng đặc dụng.

2. Ban quản lý khu rừng đặc dụng phải lập dự án di dân, tái định cư trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để di dân ra khỏi phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng.

3. Đối với phân khu bảo vệ nghiêm ngặt mà chưa có điều kiện chuyển dân ra khỏi khu vực đó, Ban quản lý khu rừng đặc dụng giao khoán ngắn hạn rừng đặc dụng cho hộ gia đình, cá nhân để bảo vệ rừng.

4. Đối với phân khu phục hồi sinh thái, Ban quản lý khu rừng đặc dụng khoán rừng để bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng cho hộ gia đình, cá nhân tại chỗ.

5. Đối với vùng đệm của khu rừng đặc dụng, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền giao rừng, cho thuê rừng của vùng đệm cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để sử dụng theo quy chế quản lý rừng.

Mục 3: RỪNG SẢN XUẤT

Điều 55. Nguyên tắc phát triển, sử dụng rừng sản xuất

1. Rừng sản xuất được Nhà nước giao, cho thuê cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế có đủ điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 24, khoản 3 và khoản 4 Điều 25 của Luật này để cung cấp lâm sản, kết hợp sản xuất, kinh doanh theo hướng thâm canh lâm nghiệp - nông nghiệp - ngư nghiệp, kết hợp kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường.

2. Việc khai thác, sử dụng rừng sản xuất phải bảo đảm duy trì diện tích, phát triển trữ lượng, chất lượng của rừng và tuân theo quy chế quản lý rừng.

3. Chủ rừng phải có kế hoạch trồng rừng ở những diện tích đất rừng sản xuất chưa có rừng, sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp - ngư nghiệp kết hợp; có biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh phục hồi rừng, làm giàu rừng, nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng.

Điều 56. Rừng sản xuất là rừng tự nhiên

1. Việc tổ chức quản lý rừng sản xuất là rừng tự nhiên được quy định như sau:

a) Những khu rừng sản xuất là rừng tự nhiên tập trung được Nhà nước giao, cho thuê cho các tổ chức kinh tế để sản xuất, kinh doanh;

b) Những khu rừng sản xuất là rừng tự nhiên phân tán, không thuộc các đối tượng quy định tại điểm a khoản này được Nhà nước giao, cho thuê cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để bảo vệ, phát triển, sản xuất, kinh doanh.

2. Điều kiện sản xuất, kinh doanh đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên được quy định như sau:

a) Những khu rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã có chủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận;

b) Chủ rừng là tổ chức phải có hồ sơ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt gồm dự án đầu tư, phương án quản lý, bảo vệ và sản xuất, kinh doanh rừng; khai thác rừng phải có phương án điều chế rừng đã được cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng phê duyệt;

c) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân phải có kế hoạch quản lý, bảo vệ và sản xuất, kinh doanh rừng theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc kiểm lâm và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh phê duyệt;

d) Chỉ được khai thác gỗ và các thực vật khác của rừng sản xuất là rừng tự nhiên, trừ các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm bị cấm khai thác theo quy định của Chính phủ về Chế độ quản lý, bảo vệ những loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Danh mục những loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

3. Thủ tục khai thác gỗ và thực vật khác của rừng sản xuất là rừng tự nhiên được quy định như sau:

a) Đối với các tổ chức khi khai thác phải có hồ sơ thiết kế khai thác phù hợp với phương án điều chế rừng hoặc phương án hoặc kế hoạch sản xuất, kinh doanh rừng được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt;

b) Đối với hộ gia đình, cá nhân khai thác phải có đơn, báo cáo Ủy ban nhân dân xã để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh phê duyệt.

4. Việc khai thác rừng phải theo quy chế quản lý rừng và chấp hành quy phạm, quy trình kỹ thuật bảo vệ và phát triển rừng; sau khi khai thác phải tổ chức bảo vệ, nuôi dưỡng, làm giàu rừng cho đến kỳ khai thác sau.

Điều 57. Rừng sản xuất là rừng trồng

1. Chủ rừng sản xuất là rừng trồng phải có kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng, trồng rừng mới, bảo vệ rừng, kết hợp kinh doanh lâm nghiệp - nông nghiệp - ngư nghiệp, cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường trong khu rừng phù hợp với quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng từng vùng, quy chế quản lý rừng.

2. Việc khai thác rừng trồng được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trường hợp chủ rừng tự bỏ vốn gây trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ rừng thì được tự quyết định việc khai thác rừng trồng. Các sản phẩm khai thác từ rừng trồng của chủ rừng được tự do lưu thông trên thị trường. Trường hợp cây rừng trồng là cây gỗ quý, hiếm thì khi khai thác phải thực hiện theo quy định của Chính phủ;

b) Trường hợp rừng trồng bằng vốn từ ngân sách nhà nước, chủ rừng phải lập hồ sơ khai thác trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn quyết định. Các sản phẩm khai thác từ rừng trồng của chủ rừng được tự do lưu thông trên thị trường. Trường hợp cây rừng trồng là cây gỗ quý, hiếm thì khi khai thác phải thực hiện theo quy định của Chính phủ;

c) Trồng lại rừng vào thời vụ trồng rừng ngay sau khi khai thác hoặc thực hiện biện pháp tái sinh tự nhiên trong quá trình khai thác.

Điều 58. Rừng giống

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan chuyên ngành về lâm nghiệp của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có nhiệm vụ quy hoạch và chỉ đạo việc xây dựng hệ thống rừng giống quốc gia và khu vực để chọn lọc, lai tạo, nhân giống và nhập nội các loại giống cần thiết, bảo đảm cung ứng giống tốt cho việc trồng rừng. Việc bình tuyển, công nhận rừng giống, sản xuất, kinh doanh giống cây lâm nghiệp phải tuân theo quy định của pháp luật về giống cây trồng.

Chương 5:

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG

Mục 1: QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG

Điều 59. Quyền chung của chủ rừng

1. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng.
2. Được sử dụng rừng ổn định, lâu dài phù hợp với thời hạn giao rừng, cho thuê rừng và thời hạn giao đất, cho thuê đất.
3. Được sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp - ngư nghiệp kết hợp theo quy chế quản lý rừng, trừ rừng đặc dụng.
4. Được hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên diện tích được giao, được thuê; bán thành quả lao động, kết quả đầu tư cho người khác.
5. Được kết hợp nghiên cứu khoa học, kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
6. Được bồi thường thành quả lao động, kết quả đầu tư để bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan khi Nhà nước có quyết định thu hồi rừng.
7. Được hướng dẫn về kỹ thuật, hỗ trợ về vốn theo chính sách của Nhà nước để bảo vệ và phát triển rừng và được hưởng lợi ích do các công trình công cộng bảo vệ, cải tạo rừng mang lại.
8. Được Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp đối với rừng được giao, được thuê.

Điều 60. Nghĩa vụ chung của chủ rừng

1. Bảo toàn vốn rừng và phát triển rừng bền vững; sử dụng rừng đúng mục đích, đúng ranh giới đã quy định trong quyết định giao, cho thuê rừng và theo quy chế quản lý rừng.

2. Tổ chức bảo vệ và phát triển rừng theo quy hoạch, kế hoạch, dự án, phương án đã được phê duyệt.
3. Định kỳ báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về diễn biến tài nguyên rừng và các hoạt động liên quan đến khu rừng theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật này.
4. Giao lại rừng khi Nhà nước có quyết định thu hồi rừng hoặc khi hết thời hạn sử dụng rừng.
5. Thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật; không làm tổn hại đến lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan.

Mục 2: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG LÀ BAN QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG, BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ

Điều 61. Quyền và nghĩa vụ của Ban quản lý rừng đặc dụng

1. Có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 59 và Điều 60 của Luật này.
2. Được khoán bảo vệ rừng theo kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và quy định của Chính phủ.
3. Được cho các tổ chức kinh tế thuê cảnh quan để kinh doanh du lịch sinh thái - môi trường theo dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.
4. Được tiến hành hoặc hợp tác với tổ chức, nhà khoa học trong việc nghiên cứu khoa học theo kế hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
5. Tổ chức thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.
6. Xây dựng và tổ chức thực hiện nội quy bảo vệ khu rừng.
7. Lập và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt phương án quản lý, bảo vệ và phát triển rừng và thực hiện phương án đã được duyệt.

Điều 62. Quyền và nghĩa vụ của Ban quản lý rừng phòng hộ

1. Có các quyền và nghĩa vụ quy định tại các điều 59, 60 và 61 của Luật này.
2. Được khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 47 của Luật này.
3. Được khai thác lâm sản theo quy định tại khoản 2 Điều 55, điểm b và điểm d khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 56, khoản 2 Điều 57 của Luật này đối với diện tích rừng sản xuất xen kẽ trong khu rừng phòng hộ được giao cho Ban quản lý khu rừng phòng hộ.

Mục 3: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC KINH TẾ

Điều 63. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng giống không thu tiền sử dụng rừng

1. Có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 59 và Điều 60 của Luật này.
2. Được bán sản phẩm rừng giống, giống cây rừng theo quy chế quản lý rừng.
3. Được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng bằng vốn của mình.

4. Không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê rừng, quyền sử dụng rừng; không được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng sản xuất là rừng tự nhiên, quyền sử dụng rừng sản xuất là rừng trồng có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

5. Việc sản xuất, kinh doanh giống cây rừng phải tuân theo pháp luật về giống cây trồng và pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 64. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế được Nhà nước giao rừng sản xuất có thu tiền sử dụng rừng, nhận chuyển nhượng rừng sản xuất

1. Trường hợp tiền sử dụng rừng, tiền chuyển nhượng rừng đã trả có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì chủ rừng có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 59 và Điều 60 của Luật này;

b) Được hưởng giá trị tăng thêm của rừng; được khai thác lâm sản trong rừng sản xuất theo quy định tại khoản 2 Điều 55, điểm b và điểm d khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 56, khoản 2 Điều 57 của Luật này;

c) Được cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê rừng để kết hợp sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp - ngư nghiệp, kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường, nghiên cứu khoa học theo quy chế quản lý rừng;

d) Không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng;

đ) Chỉ được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng tăng thêm do chủ rừng tự đầu tư so với giá trị quyền sử dụng rừng được xác định tại thời điểm được giao rừng.

2. Trường hợp tiền sử dụng rừng, tiền chuyển nhượng rừng đã trả không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì chủ rừng có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 59 và Điều 60 của Luật này;

b) Được hưởng giá trị tăng thêm của rừng; được khai thác lâm sản trong rừng sản xuất theo quy định tại khoản 2 Điều 55, điểm b và điểm d khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 56, khoản 2 Điều 57 của Luật này;

c) Được chuyển nhượng quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng; được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng;

d) Được cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê rừng để kết hợp sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp - ngư nghiệp, kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường, đầu tư nghiên cứu khoa học theo quy chế quản lý rừng.

Điều 65. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế được Nhà nước giao rừng phòng hộ

1. Có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 59 và Điều 60 của Luật này.

2. Được khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 47 của Luật này.

3. Không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê quyền sử dụng rừng phòng hộ được Nhà nước giao.

Điều 66. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê rừng sản xuất

1. Có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 59 và Điều 60 của Luật này.

2. Được khai thác lâm sản trong rừng sản xuất theo quy định tại khoản 2 Điều 55, điểm b và điểm d khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 56, khoản 2 Điều 57 của Luật này.
3. Được sở hữu cây trồng, vật nuôi, tài sản gắn liền với rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư trong thời hạn được thuê.
4. Chỉ được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng tăng thêm do chủ rừng tự đầu tư so với giá trị quyền sử dụng rừng được xác định tại thời điểm được thuê theo quy định của pháp luật.

Điều 67. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan

1. Có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 59 và Điều 60 của Luật này.
2. Được khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ được thuê theo quy định tại Điều 47 của Luật này.
3. Được khai thác lâm sản trong rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan theo quy định tại Điều 51 của Luật này.

Điều 68. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để trồng rừng

1. Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất để trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ không bằng vốn ngân sách nhà nước có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 59 và Điều 60 của Luật này;
 - b) Được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản trên đất trồng rừng;
 - c) Được khai thác lâm sản theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 47 và khoản 2 Điều 57 của Luật này;
 - d) Được chuyển nhượng, cho thuê, tặng cho quyền sử dụng đất; thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;
 - đ) Được chuyển nhượng, cho thuê, tặng cho giá trị rừng sản xuất là rừng trồng;
 - e) Góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.
2. Tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất, trồng rừng phòng hộ có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 59 và Điều 60 của Luật này;
 - b) Được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản trên đất trồng rừng;
 - c) Được khai thác lâm sản theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 47 và khoản 2 Điều 57 của Luật này;
 - d) Được chuyển nhượng, tặng cho rừng sản xuất là rừng trồng; thế chấp, bảo lãnh bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng tại tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam;
 - đ) Góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Mục 4: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG LÀ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Điều 69. Quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng phòng hộ

1. Có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 59 và Điều 60 của Luật này.
2. Xây dựng khu rừng theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền quản lý về rừng.
3. Được khai thác, sử dụng rừng, tận thu lâm sản theo quy định tại Điều 47 của Luật này.
4. Được chuyển đổi diện tích rừng được giao cho hộ gia đình, cá nhân trong cùng xã, phường, thị trấn; cá nhân được đề thừa kế quyền sử dụng rừng theo quy định của pháp luật.

Điều 70. Quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng sản xuất

1. Có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 59 và Điều 60 của Luật này.
2. Đối với rừng sản xuất là rừng trồng thì được khai thác theo quy định tại khoản 2 Điều 57 của Luật này; được chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định của pháp luật.
3. Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên thì được khai thác theo quy định tại Điều 56 của Luật này; chỉ được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng tăng thêm do chủ rừng tự đầu tư so với giá trị quyền sử dụng rừng được xác định tại thời điểm được giao theo quy định của pháp luật.
4. Cá nhân được đề thừa kế quyền sử dụng rừng theo quy định của pháp luật.

Điều 71. Quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê rừng sản xuất

1. Có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 59 và Điều 60 của Luật này.
2. Được hưởng giá trị tăng thêm của rừng do chủ rừng tự đầu tư trong thời gian được thuê theo quy định của pháp luật.
3. Được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng do mình đầu tư theo quy định của pháp luật.
4. Đối với rừng sản xuất là rừng trồng bằng vốn ngân sách nhà nước:
 - a) Được khai thác theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 57 của Luật này;
 - b) Được chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng rừng theo quy định của pháp luật.
5. Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên:
 - a) Được khai thác theo quy định tại Điều 56 của Luật này;
 - b) Chỉ được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng tăng thêm do chủ rừng tự đầu tư so với giá trị quyền sử dụng rừng được xác định tại thời điểm được thuê theo quy định của pháp luật.

Điều 72. Quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để trồng rừng

1. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất để trồng rừng sản xuất, trồng rừng phòng hộ có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 59 và Điều 60 của Luật này;
- b) Được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản trên đất trồng rừng;
- c) Được khai thác lâm sản theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 47 và khoản 2 Điều 57 của Luật này;
- d) Được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;
- đ) Được chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê lại rừng sản xuất là rừng trồng; thế chấp, bảo lãnh bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng; góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cá nhân được đề thừa kế theo quy định của pháp luật.

2. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất, trồng rừng phòng hộ có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 59 và Điều 60 của Luật này;
- b) Được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản trên đất trồng rừng;
- c) Được khai thác lâm sản theo quy định tại Điều 47 và Điều 57 của Luật này;
- d) Được chuyển nhượng, tặng cho rừng sản xuất là rừng trồng; thế chấp, bảo lãnh bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng tại tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam; cá nhân được đề thừa kế theo quy định của pháp luật;
- đ) Góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

3. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để trồng rừng, nếu tự đầu tư để thực hiện các biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, tạo thành rừng sản xuất, rừng phòng hộ trên đất không có rừng thì cũng có các quyền, nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp được giao đất; có các quyền, nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều này trong trường hợp được thuê đất.

Mục 5: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC CHỦ RỪNG KHÁC

Điều 73. Quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là đơn vị vũ trang nhân dân

Đơn vị vũ trang nhân dân được Nhà nước giao rừng phòng hộ, rừng sản xuất không thu tiền sử dụng rừng có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- 1. Có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 59 và Điều 60 của Luật này;
- 2. Khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 47 của Luật này;
- 3. Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất theo quy định tại khoản 2 Điều 55, điểm b và điểm d khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 56 và khoản 2 Điều 57 của Luật này;
- 4. Không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê rừng, quyền sử dụng rừng; không được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng và giá trị quyền sử dụng rừng.

Điều 74. Quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đào tạo, dạy nghề về lâm nghiệp

1. Có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 59 và Điều 60 của Luật này.
2. Được bán sản phẩm rừng trồng, cây giống và các lâm sản khác theo quy chế quản lý rừng.
3. Không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê rừng, quyền sử dụng rừng; không được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng và giá trị quyền sử dụng rừng.

Điều 75. Quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là người Việt Nam định cư ở nước ngoài được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng sản xuất là rừng trồng

1. Trường hợp chủ rừng là người Việt Nam định cư ở nước ngoài được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng trồng có thu tiền sử dụng rừng hoặc cho thuê rừng sản xuất là rừng trồng trả tiền một lần cho cả thời gian thuê có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 59 và Điều 60 của Luật này;
- b) Được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản trên đất rừng sản xuất là rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư;
- c) Được thế chấp, bảo lãnh bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng tại tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam;
- d) Góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài;
- đ) Được chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê lại rừng theo quy định của pháp luật; cá nhân được để thừa kế theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp chủ rừng là người Việt Nam định cư ở nước ngoài được Nhà nước cho thuê rừng sản xuất là rừng trồng trả tiền hàng năm:

- a) Có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 59 và Điều 60 của Luật này;
- b) Được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản trên đất rừng sản xuất do chủ rừng tự đầu tư;
- c) Được cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê lại rừng để kết hợp sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp - ngư nghiệp, kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường, nghiên cứu khoa học;
- d) Được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng do mình đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 76. Quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức, cá nhân nước ngoài được Nhà nước cho thuê rừng sản xuất là rừng trồng

1. Có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 59 và Điều 60 của Luật này.
2. Được khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại khoản 2 Điều 55, khoản 2 Điều 57 của Luật này.
3. Được sở hữu cây trồng, vật nuôi, tài sản gắn liền với rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư trong thời hạn được thuê.
4. Chỉ được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng tăng thêm do chủ rừng tự đầu tư so với giá trị quyền sử dụng rừng được xác định tại thời điểm được thuê.

Điều 77. Quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là người Việt Nam định cư ở nước ngoài được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất để trồng rừng sản xuất theo dự án đầu tư

1. Có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 59 và Điều 60 của Luật này.
2. Được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản trên đất trồng rừng.
3. Được khai thác lâm sản theo quy định tại khoản 2 Điều 57 của Luật này.
4. Được chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê quyền sử dụng đất; thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.
5. Được chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê rừng sản xuất là rừng trồng; cá nhân được đề thừa kế theo quy định của pháp luật.
6. Góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Điều 78. Quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất theo dự án đầu tư

1. Chủ rừng là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần để trồng rừng sản xuất có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 59 và Điều 60 của Luật này;
 - b) Được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản trên đất trồng rừng;
 - c) Được khai thác lâm sản theo quy định tại khoản 2 Điều 57 của Luật này;
 - d) Được chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê lại quyền sử dụng đất; thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;
 - đ) Được chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê lại rừng sản xuất là rừng trồng; cá nhân được đề thừa kế theo quy định của pháp luật;
 - e) Góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.
2. Chủ rừng là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm để trồng rừng sản xuất có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 59 và Điều 60 của Luật này;
 - b) Được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản trên đất trồng rừng;
 - c) Được khai thác lâm sản theo quy định tại khoản 2 Điều 57 của Luật này;
 - d) Được chuyển nhượng, tặng cho rừng trồng; thế chấp, bảo lãnh bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng tại tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam;
 - đ) Được góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Chương 6:

KIỂM LÂM

Điều 79. Chức năng của kiểm lâm

Kiểm lâm là lực lượng chuyên trách của Nhà nước có chức năng bảo vệ rừng, giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 80. Nhiệm vụ của kiểm lâm

1. Xây dựng chương trình, kế hoạch bảo vệ rừng, phương án phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.
2. Hướng dẫn chủ rừng lập và thực hiện phương án bảo vệ rừng; bồi dưỡng nghiệp vụ bảo vệ rừng cho chủ rừng.
3. Kiểm tra, kiểm soát việc bảo vệ rừng, khai thác rừng, sử dụng rừng, lưu thông, vận chuyển, kinh doanh lâm sản; đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.
4. Tuyên truyền, vận động nhân dân bảo vệ và phát triển rừng; phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xây dựng và bồi dưỡng nghiệp vụ cho lực lượng quần chúng bảo vệ rừng.
5. Tổ chức dự báo nguy cơ cháy rừng và tổ chức lực lượng chuyên ngành phòng cháy, chữa cháy rừng.
6. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chủ rừng khi rừng bị người khác xâm hại.
7. Tổ chức việc bảo vệ các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ trọng điểm.
8. Thực hiện việc hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ rừng và kiểm soát kinh doanh, buôn bán thực vật rừng, động vật rừng.

Điều 81. Quyền hạn và trách nhiệm của kiểm lâm

1. Trong khi thi hành nhiệm vụ, kiểm lâm có các quyền sau đây:
 - a) Yêu cầu tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho việc kiểm tra và điều tra; tiến hành kiểm tra hiện trường, thu thập chứng cứ theo quy định của pháp luật;
 - b) Xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp ngăn chặn hành vi vi phạm hành chính, khởi tố, điều tra hình sự đối với những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về hình sự và pháp luật về tố tụng hình sự;
 - c) Được sử dụng vũ khí và công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật.
2. Kiểm lâm không thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn được giao, để xảy ra phá rừng, cháy rừng thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 82. Tổ chức, trang bị, chế độ chính sách đối với kiểm lâm

1. Lực lượng kiểm lâm được tổ chức theo hệ thống thống nhất, bao gồm:
 - a) Kiểm lâm trung ương;
 - b) Kiểm lâm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
 - c) Kiểm lâm huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.
2. Chính phủ quy định cụ thể về:

- a) Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, hệ thống tổ chức, cơ chế hoạt động, cơ chế phối hợp giữa kiểm lâm các cấp với các tổ chức có liên quan ở địa phương;
- b) Tiêu chuẩn, chức danh của công chức kiểm lâm;
- c) Trang bị đồng phục, phù hiệu, cấp hiệu, cờ hiệu, giấy chứng nhận kiểm lâm; trang bị vũ khí quân dụng, công cụ hỗ trợ và các phương tiện chuyên dùng cho kiểm lâm;
- d) Lương, phụ cấp ưu đãi nghề, chế độ thương binh, liệt sĩ và các chế độ đãi ngộ khác cho kiểm lâm.

Điều 83. Chỉ đạo, điều hành lực lượng kiểm lâm

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- a) Chỉ đạo thống nhất về chuyên môn, nghiệp vụ của kiểm lâm;
- b) Kiểm tra, chỉ đạo việc thanh tra hoạt động của kiểm lâm;
- c) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện chuyên dùng, đồng phục, phù hiệu, cấp hiệu, cờ hiệu cho kiểm lâm các cấp theo quy định của pháp luật;
- d) Chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ trình Chính phủ quy định về các chế độ, chính sách đối với kiểm lâm, định mức biên chế kiểm lâm;
- đ) Điều động lực lượng kiểm lâm trong trường hợp cần thiết;
- e) Tổ chức việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức kiểm lâm.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- a) Chỉ đạo, kiểm tra hoạt động của kiểm lâm trên địa bàn;
- b) Chỉ đạo việc phối hợp hoạt động của kiểm lâm với các cơ quan có liên quan trên địa bàn;
- c) Quản lý công chức kiểm lâm địa phương; bảo đảm kinh phí hoạt động cho kiểm lâm theo quy định của pháp luật.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- a) Chỉ đạo, kiểm tra hoạt động của kiểm lâm trên địa bàn;
- b) Chỉ đạo việc phối hợp hoạt động của kiểm lâm với các cơ quan có liên quan trên địa bàn.

Chương 7:

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Điều 84. Giải quyết tranh chấp

- 1. Các tranh chấp về quyền sử dụng rừng đối với các loại rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng do Tòa án nhân dân giải quyết. Các tranh chấp về quyền sử dụng đất có rừng, đất trồng rừng được áp dụng theo quy định của pháp luật về đất đai.
- 2. Khi giải quyết các tranh chấp quy định tại khoản 1 Điều này có liên quan đến quyền sử dụng đất có rừng thì Tòa án nhân dân giải quyết cả quyền sử dụng đất có rừng đó.

Điều 85. Xử lý vi phạm

1. Người phá rừng, đốt rừng, huỷ hoại tài nguyên rừng; khai thác rừng trái phép; săn, bắn, bắt, bẫy, nuôi nhốt, giết mổ động vật rừng trái phép; mua bán, kinh doanh, vận chuyển trái phép lâm sản hoặc vi phạm các quy định khác của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Người lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm các quy định của pháp luật trong việc giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng, cho phép sử dụng rừng, khai thác lâm sản; thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc thi hành pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao che cho người vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng hoặc có hành vi khác vi phạm các quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 86. Bồi thường thiệt hại

Người nào có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng mà gây thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thì ngoài việc bị xử lý theo quy định tại Điều 85 của Luật này còn phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Chương 8:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 87. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2005.

Luật này thay thế Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 1991.

Điều 88. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2004.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Văn An